TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2018/DS-PT
Ngày: 15 - 8 - 2018
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Hùng

Các Thẩm phán: Bà Châu Minh Nguyệt

Ông Trương Thanh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Tăng Giàu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Út Mười - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2018/TLPT-DS ngày 31 tháng 01 năm 2018 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 39/2017/DS-ST ngày 13/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2018/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị T (Út T), sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trịnh Thanh M, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Trịnh Thanh M, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bac Liêu

2. Bị đơn: Ông Võ Văn H, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B1, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lâm Quốc T, là Luật sư của Công ty Luật hợp danh Tạ Nguyệt T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Võ Thị A, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 7, xã N, huyện U , tỉnh Cà Mau.

3.2. Bà Võ Thị T1, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.3. Ông Trần Văn C, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn C: Bà Võ Thị T, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Theo văn bản ủy quyền ngày 06 tháng 11 năm 2017).

3.4. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1964 (có mặt).

3.5. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1961 (có mặt).

3.6. Bà Châu Phụng K, sinh năm 1969 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.7. Ông Nguyễn Văn H (Nguyễn Văn G), sinh năm 1954 (Chết ngày 29 tháng 7 năm 2012). Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyên Văn H (Nguyễn Văn G):

3.7.1. Bà Lâm Thị M, sinh năm 1958 (có mặt).

3.7.2. Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1976.

3.7.3. Anh Nguyễn Văn T4, sinh năm 1979.

3.7.4. Anh Nguyễn Văn T5, sinh năm 1980.

3.7.5. Anh Nguyễn Văn T6, sinh năm 1991.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã C1, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn H (Nguyễn Văn G): Bà Lâm Thị M, sinh năm 1958; địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Theo các văn bản ủy quyền ngày 02 tháng 11 năm 2012 và ngày 14 tháng 11 năm 2012).

3.8. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1958 (đã chết). Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn P:

3.8.1. Bà Lâm Thị D, sinh năm 1960 (có mặt)

3.8.2. Anh Nguyễn Văn T7, sinh năm 1999

3.8.3. Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1996

3.8.4. Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1990

3.8.5. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1984

3.8.6. Anh Nguyễn Thanh V, sinh năm 1987

Cùng địa chỉ: ấp T, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3.8.7. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1981

Địa chỉ: ấp M, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

3.8.8. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1978

Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn P: Bà Võ Thị T, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (Theo các văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 02 năm 2015, ngày 24 tháng 7 năm 2015, ngày 17 tháng 7 năm 2015 và ngày 20 tháng 5 năm 2015).

3.9. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu; địa chỉ: Ấp N, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật là ông Từ Minh P, chức vụ: Chủ tịch.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Võ Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Võ Thị T trình bày: Cha mẹ bà là ông Võ Văn L và bà Trần Thị T chung sống có 04 người con chung gồm bà Võ Thị A, ông Võ Văn H, bà Võ Thị T1 và bà Võ Thị T. Ngoài ra, bà Trần Thị T còn có 03 người con riêng gồm ông Nguyễn Văn G (Nguyễn Văn H), ông Nguyễn Văn K (đã chết vào lúc 07 tuổi) và ông Nguyễn Văn P. Ông Võ Văn L chết vào ngày 12 tháng 3 năm 1992 (âm lịch) và bà Trần Thị T chết vào ngày 19 tháng 8 năm 2011 (âm lịch), đều không để lại di chúc. Di sản cha mẹ bà để lại gồm: Diện tích đất trồng lúa tại thửa số 239, tờ bản đồ số 02 có diện tích 10.670m^2 và tại thửa 231, tờ bản đồ số 02 có diện tích 2.880m^2; diện tích đất lập vườn và thổ cư tại thửa 235, tờ bản đồ số 02 có diện tích 2.360m^2. Đất tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu do ông Võ Văn L đứng tên tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi ông Võ Văn L và bà Trần Thị T chết đến nay, các tài sản nêu trên vẫn chưa được phân chia. Hiện tại do ông Võ Văn H quản lý, sử dụng phần đất trồng lúa tại thửa 239 và ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị C quản lý, sử dụng phần đất trồng lúa tại thửa 231; còn phần đất thổ cư và lập vườn tại thửa 235, tờ bản đồ số 02, hiện nay bà T đang quản lý, sử dụng.

Nay bà Võ Thị T yêu cầu chia thừa kế tất cả các tài sản nêu trên của ông Võ Văn L và bà Trần Thị T để lại theo quy định pháp luật nhưng bà T không đồng ý chia diện tích 500m^2 đất thổ cư và yêu cầu được nhận phần đất lập vườn do gia đình bà T đã sinh sống ổn định trên phần đất này 20 năm nay. Đồng thời với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn C; đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn P (đã chết), bà Võ Thị T giữ nguyên yêu cầu độc lập của ông Trần Văn C và ông Nguyễn Văn P về việc yêu cầu chia thừa kế đối với di sản do ông Võ

Văn L và bà Trần Thị T để lại và đồng ý nhận di sản thừa kế theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn P đã trình bày khi còn sống.

Bị đơn ông Võ Văn H trình bày: Thống nhất với bà Võ Thị T về quan hệ nhân thân là các anh em có trong gia đình, cũng như các con riêng của bà T. Tuy nhiên, về tài sản ông H cho rằng đối với diện tích 2.880m^2 đất trồng lúa vào năm 1994 bà Trần Thị T đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị C; việc chuyển nhượng này có làm giấy tay nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Đối với diện tích 10.670m^2 đất trồng lúa vào các năm 1995, 1996 bà Trần Thị T đã chuyển nhượng hết cho ông H với giá là 180 giạ lúa. Đối với phần đất lập vườn và thổ cư 2.360m^2, do ông H là con trai duy nhất sống cùng cha mẹ và hiện tại thờ cúng cha mẹ nên ông H đương nhiên được hưởng diện tích đất trên nhưng ông Võ Văn H đã cho lại cho bà Võ Thị T diện tích chiều ngang 14m x chiều dài 38m (532m^2) để cất nhà ở.

Nay ông Võ Văn H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn P về việc chia thừa kế tài sản của ông Võ Văn L và bà Trần Thị T vì hiện nay tài sản của ông Võ Văn L và bà Trần Thị T đã không còn để chia. Đồng thời, ông Võ Văn H yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị T và vợ chồng ông H để ông H yêu cầu Cơ quan chức năng có thẩm quyền chuyển quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn H đứng tên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Võ Thị T1 và bà Võ Thị A trình bày: Bà T1, bà A thống nhất với lời trình bày của ông Võ Văn H. Sau khi bà Trần Thị T chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T2, bà Trần Thi T có cho bà T1 02 chỉ vàng 24k. Nay bà Võ Thị T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T vì khi ông Võ Văn L và bà Trần Thị T chết thì không còn để lại tài sản gì. Trong trường hợp có căn cứ để chia thừa kế tài sản của ông Võ Văn L và bà Trần Thị T để lại, bà Võ Thị T1 đồng ý giao cho ông Võ Văn H phần tài sản bà Võ Thị T1 được hưởng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Châu Phụng K trình bày: Thống nhất với lời trình bày của chồng ông Võ Văn H.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị C trình bày: Năm 1994, vợ chồng ông có nhận chuyển nhượng diện tích đất trồng lúa 2,8 công tại thửa 231, tờ bản đồ số 2 tương đương 2.880m^2 của bà Trần Thị T với giá mỗi công là 70 giạ lúa, tổng cộng là 2.800kg lúa. Khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên vợ chồng ông có làm giấy tay và bà Trần Thị T có ký gạch thập (+), còn ông Võ Văn H có ký tên xác nhận vào. Ông đã giao đủ lúa cho bà Trần Thị T và bà Trần Thị T cũng đã giao đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T2 sử dụng cho đến nay. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất chuyển nhượng nêu trên vẫn do ông Võ Văn L (chồng bà T) đứng tên nên ông T2 vẫn chưa chuyển tên quyền sử dụng đất được. Tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, do 03 người con gái của bà Trần Thị T là bà Võ Thị A, bà Võ Thị T1 và bà Võ Thị T đang ở xa nên không có hỏi ý kiến của 03 người này. Lúc này ông Võ Văn H đang sống chung với bà

Trần Thị T nên ông T2 cho rằng đây là tài sản của ông Võ Văn L để lại cho ông Võ Văn H, chỉ cần có sự thống nhất chuyển nhượng của bà Trần Thị T và ông Võ Văn H là được. Mặc khác, vào năm 2007, vợ chồng ông T2, bà C có nhận cầm cố diện tích 1,5 công đất lập vườn từ bà Võ Thị T với giá là 30.000.000 đồng có sự chứng kiến và đồng ý của ông Võ Văn H, thời hạn cầm cố là sau 03 năm. Từ năm 2012, bà Võ Thị T đã lấy lại diện tích đất trên để canh tác nhưng chưa trả tiền cầm cố 30.000.000 đồng cho ông ông.

Nay ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị C yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông với bà Trần Thị T. Ông T2, bà C không yêu cầu giải quyết giao dịch cầm cố đất lập vườn giữa vợ chồng ông với bà Võ Thị T. Khi nào có yêu cầu sẽ khởi kiện thành một vụ án khác.

Người đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn H (Nguyên Văn G), bà Lâm Thị M trình bày: Ông Nguyễn Văn H là con ruột của bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn P. Bà Lâm Thị M không rõ số tài sản của ông Võ Văn L và bà Trần Thị T để lại là bao nhiêu, gồm những tài sản gì. Nay bà Võ Thị T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Võ Văn L và bà Trần Thị T, trong trường hợp ông Nguyễn Văn H được chia thừa kế tài sản do ông Võ Văn L và bà Trần Thị T để lại, bà M yêu cầu được nhận phần di sản mà ông Nguyễn Văn H được chia và đồng ý giao lại cho ông Võ Văn H toàn quyền quản lý và sử dụng để thờ cúng cha mẹ chồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện V. Người đại diện theo pháp luật ông Từ Minh P trình bày: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 472299 (Vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 12737 QSDĐ) theo Quyết định số 150/QĐ.UB ngày 22 tháng 10 năm 1993 của UBND huyện V (cũ) cấp cho ông Võ Văn L nhưng ông Võ Văn L đã chết trước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp không đúng đối tượng sử dụng đất, không có giá trị pháp lý.

Từ nội dung nêu trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2017/DS-ST ngày 13/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T (Út T) đối với ông Võ Văn H về việc thừa kế tài sản của ông Võ Văn L và bà Trần Thị T.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Võ Văn H và bà Châu Phụng K về việc công nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị T với ông Võ Văn H và bà Châu Phụng K đối với diện tích 9.024,9m^2 đất trồng lúa tại thửa 239, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 586, tờ bản đồ số 03 theo bản đồ giải thửa năm 1997). Đồng thời tuyên hủy giao dịch trên.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị C về việc công nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị T với ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị C đối với diện tích 2.800m^2 đất trồng lúa (theo đo đạc thực tế) tại thửa 231, tờ bản đồ số 02 (nay là

thửa 481, tờ bản đồ số 03 theo bản đồ giải thửa năm 1997). Đồng thời tuyên hủy giao dịch trên.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thanh P về việc thừa kế tài sản của bà Trần Thị T.

- Chia cho bà Võ Thị T (út T được nhận thừa kế tài sản của ông Võ Văn L và bà Trần Thị T có giá trị 112.252.934 đồng.

Giao cho bà Võ Thị T (út T) được quyền quản lý, sử dụng diện tích 2.696,3m^2 (theo đo đạc thực tế) đất ở và lập vườn tại thửa 235 tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 434, tờ bản đồ số 03 theo bản đồ giải thửa năm 1997); tọa lạc ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có tuyên tứ cạnh kèm theo).

- Chia cho ông Võ Văn H được nhận thừa kế tài sản của ông Võ Văn L và bà Trần Thị T có giá trị 178.979.890 đồng.

Giao cho ông Võ Văn H và bà Châu Phụng K được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng diện tích 9.024,9m^2 (theo đo đạc thực tế) đất trồng lúa tại thửa 239 tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 586 tờ bản đồ số 03 theo bản đồ giải thửa năm 1997); tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; (có tuyên tứ cạnh kèm theo).

- Chia cho bà Võ Thị T1 được nhận thừa kế tài sản của ông Võ Văn L và bà Trần Thị T có giá trị bằng 82.459.942 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị C có trách nhiệm giao trả cho bà Võ Thị T1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 2.800m^2 (theo đo đạc thực tế) tại thửa 231 tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 481, tờ bản đồ số 03 theo bản đồ giải thửa năm 1997); tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có tuyên tứ cạnh kèm theo).

- Chia cho bà Võ Thị A được nhận thừa kế tài sản của ông Võ Văn L và bà Trần Thị T có giá trị bằng 87.732.442 đồng (tám mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm bốn mươi hai đồng).

Chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn H (Nguyễn Văn G) gồm Lâm Thị M, anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyên Văn T4, anh Nguyễn Văn T5 và anh Nguyễn Văn T6 được nhận thừa kê tài sản của bà Trần Thị T; mỗi người được nhận số tiền 4.552.598.4 đồng (Bốn triệu năm trăm năm mươi hai nghìn năm trăm chín mươi tám phẩy bốn đồng).

- Buộc bà Võ Thị T (Út T) có nghĩa vụ thanh toán cho bà Võ Thị A số tiền 87.732.442 đồng, thanh toán cho ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị C số tiền 48.872.934 đồng và thanh toán cho ông Võ Văn H và bà Châu Phụng K số tiền 7.919.690 đồng.

- Buộc bà Võ Thị T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Lâm Thị M, anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Văn T5, và anh Nguyễn Văn T6, mỗi người số tiền 4.552,598,4 đồng và thanh toán cho ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị C số tiền 23.577.066 đồng.

- Hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 472299 (Vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 12737 QSDĐ) theo Quyêt định sô 150/QĐ.UB ngày 22 tháng 10 năm 1993 của ủy ban nhân dân huyện V (củ) cấp cho ông Võ Văn L.

Ông Võ Văn H, bà Võ Thị T (út T) và bà Võ Thị T có trách nhiệm kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao quản lý, sử dụng tại Cơ quan có'thẩm quyền.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27 tháng 12 năm 2017, nguyên đơn bà Võ Thị T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết về việc bà Trần Thị T không có chuyển nhượng đất cho ông Võ Văn H và ông Nguyễn Văn T; Yêu cầu được xem xét công bồi đắp, gìn giữ phần đất là di sản thừa kế trên 20 năm và yêu cầu được xem xét việc ông Nguyễn Văn H đã từ chối nhận di sản thừa kế nên không đồng ý việc cấp sơ thẩm chia thừa kế theo yêu cầu của bà Lâm Thị M (vợ ông H).

Ngày 28 tháng 12 năm 2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị C kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết buộc các đồng thừa kế của bà Trần Thị T trả giá trị đất cho ông, bà theo giá thị trường và xác định ông, bà không có lỗi trong trường hợp hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn T2 với bà Trần Thị T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Võ Thị T là luật sư Trịnh Thanh M trình bày:

Đối với kháng cáo của ông T2 cho rằng không có lỗi khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Trần Thị T; Chị Võ Thị T kháng cáo xác định không có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị T với ông T2 và ông Võ Văn H, qua nghiên cứu các tài liệu thì thể hiện: thực tế không có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Võ Văn H với bà Trần Thị T vì sau khi ông L mất thì ông H tự ý đi kê khai và UBND cấp có thẩm quyền cấp giấy cho ông L; ông H xác định ông cũng là người giữ giấy và canh tác đất; ông H nêu ra ông nhận chuyển nhượng đất của ông L và bà Trần Thị T nhưng ông L đã chết năm 1992, loại lúa khi chuyển nhượng khai cũng không thống nhất (khi thì khai lúa loại 42, khi thì khai lúa hàm trâu). Việc ông H nêu ông là con trai duy nhất nên được hưởng thừa kế là không đúng theo quy định của pháp luật; ông H và bà Trần Thị T không làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, lời khai của các người làm chứng không khách quan. Có cơ sở xác định việc chuyển nhượng đất giữa ông H với bà Trần Thị T không xảy ra trong thực tế. Nên di sản do ông H đang quản lý được chia theo pháp luật.

Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T2 với bà Trần Thị T thì hợp đồng chuyển nhượng không đúng theo quy định của pháp luật vì bà Trần Thị T gạch thập, hủy hợp đồng xác định bà T có lỗi là không có cơ sở. Theo giấy chuyển nhượng thì ông H có ký tên thể hiện bà T không chuyển nhượng mà ông H chuyển nhượng, nên trách nhiệm bồi thường thiệt hại là do ông H chịu. Ông T2 kháng cáo xác định không có lỗi là không phù hợp và

cấp sơ thẩm hủy hợp đồng chuyển nhượng là có căn cứ. Do đó, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị T; sửa một phần án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Võ Văn H là luật sư Lâm Quốc T trình bày:

Đối với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông H và bà Trần Thị T là thực tế có xảy ra; mặc dù không làm bằng văn bản do là mẹ con ruột, nhưng có các nhân chứng xác định có việc chuyển nhượng và việc chuyển nhượng này được những người đồng thừa kế (trừ bà T) thừa nhận. Do đó, kháng cáo của bà T là không có căn cứ. Nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ y án sơ thẩm đối với yêu cầu của ông H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung bà Võ Thị Trong rút một phần kháng cáo và sửa một phần bản án sơ thẩm dân sự số 39/2017/DSST ngày 13/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe ý kiến đề xuất của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Bà Võ Thị T kháng cáo không đồng ý việc bà Trần Thị T có chuyển nhượng đất cho ông H, bà K và chuyển nhượng cho ông T2, bà C. Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông Võ Văn H không đưa ra được chứng cứ để chứng minh việc có nhận chuyển nhượng đất từ bà Trần Thị T nhưng bà A, bà T1, ông Nguyễn Văn G đều thừa nhận có biết việc chuyển nhượng đất giữa ông H với bà Trần Thị T. Trên thực tế bà A, bà T1 có mâu thuẫn với bà T nhưng trong vụ tranh chấp này việc bà A, bà T1 xác định như vậy cũng có ảnh hưởng đến quyền lợi của mình nên có căn cứ xác định lời trình bày của bà A, bà T1 là khách quan; người làm chứng là những người thân thích của các đương sự cũng xác định có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H với bà Trần Thị T; ông Nguyễn Văn H (G) xác định ông là người nhận và chở lúa chuyển nhượng về nhà mẹ ông là bà Trần Thị T phơi (lúc này bà T ở chung nhà với bà Trần Thị T). Ông H cũng đã sử dụng phần diện tích đất này từ năm 1995 cho đến thời điểm bà T yêu cầu chia thừa kế thì các đồng thừa kế biết nhưng cũng không có ý kiến ngăn cản hay tranh chấp gì với ông H. Từ đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định giữa bà Trần Thị T với ông Võ Văn H có thực hiện giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất (bằng lời nói) như cấp sơ thẩm nhận định là phù hợp.

[3] Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị T với ông T2 thấy rằng: "Tờ chuyển nhượng đất trồng lúa" đề ngày 01 tháng 11

năm 1994 thì có đánh dấu (+) trên tên bà Trần Thị T. Bà A, bà T1, ông H cũng xác định có việc chuyển nhượng đất giữa bà Trần Thị T với ông T2, bà C như đã phân tích trên thì có cơ sở chấp nhận lời khai của bà A, bà T1, ông H là khách quan nên có căn cứ xác định trên thực tế có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T2, bà C với bà Trần Thị T.

[4] Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị T với ông H, bà K và ông T2, bà C không đúng về hình thức và nội dung theo quy định tại Điều 691 Bộ luật Dân sự năm 1995, nhưng các đồng thừa kế của bà Trần Thị T bao gồm: Ông H, bà A, bà T1, bà T, ông Nguyễn Văn H, ông P đều biết việc ông T2, bà C sử dụng phần đất nhận chuyển nhượng từ bà Trần Thị T từ năm 1994 và ông H, bà K sử dụng từ năm 1995 nhưng không ai ngăn cản hay tranh chấp gì nên theo nội dung Án lệ số 16/2017/AL về công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là di sản thừa kế do một trong các đồng thừa kế chuyển nhượng. Trong vụ án này, do ông H, ông T2 chưa thực hiện các thủ tục chuyển quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên toàn bộ hợp đồng chuyển nhượng không được công nhận. Tuy nhiên, theo như nội dung Án lệ nêu trên thì bà Trần Thị T có quyền định đoạt phần tài sản của mình để thực hiện giao dịch chuyển nhượng với ông T2, ông H và vẫn được công nhận.

[5] Toàn bộ phần diện tích đất bà Trần Thị T chuyển nhượng cho ông T2, ông H là tài sản chung của bà Trần Thị T với ông L, ông L đã chết năm 1992 trước khi bà Trần Thị T thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên bà T chỉ có quyền định đoạt ½ tài sản chung giữa ông L, bà T để thực hiện giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông H, ông T2. Do đó, có căn cứ để công nhận ½ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên có giá trị, phần còn lại không phải là tài sản riêng của bà T nên bà T không có quyền định đoạt chuyển nhượng cho người khác.

[6] Từ đó, Hội đồng xét xử có cơ sở công nhận ½ giá trị hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T với ông T2, bà C là 1.400m^2 và ông H, bà K là 4.512,45m^2, ½ giá trị còn lại của hợp đồng bị vô hiệu do bà Trần Thị T không có quyền định đoạt tài sản này. Xét về lỗi thì các bên đều biết phần đất chuyển nhượng là tài sản chung của bà T, ông L nhưng không có sự đồng ý của tất cả những người đồng thừa kế của ông L nhưng các bên vẫn thực hiện giao dịch nên lỗi giữa các bên là ngang nhau. Như đã phân tích thì có căn cứ công nhận ½ giá trị giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị T với ông H, bà K và ông T2, bà C. Tại phiên tòa hôm nay, ông T2 có yêu cầu được tiếp tục sử dụng đất đã nhận chuyển nhượng từ bà Trần Thị T nên theo quy định điểm a khoản 2 Điều 618 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: "Người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản theo quy định tại khoản 2 Điều 616 của Bộ luật này có quyền được tiếp tục sử dụng di sản theo thỏa thuận trong hợp đồng với người để lại di sản hoặc được sự đồng ý của những người thừa kế". Do đó, đối với ½ diện tích đất còn lại trong giao dịch chuyển nhượng giữa các bên thì ông H, bà K và ông T2, bà C được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng và phải có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất lại cho các đồng thừa kế của ông Võ Văn L.

[7] Đối với số lúa giao dịch khi chuyển nhượng thì tất cả đương sự đều thống nhất giá lúa giao dịch hiện tại trên thị trường tại địa phương là 115.000 đồng/giạ và theo biên bản định giá tài sản ngày 30 tháng 5 năm 2018 thì đối với phần đất ông H nhận chuyển nhượng có giá là 51.000 đồng/m^2 và giá đất ông T2 nhận chuyển nhượng có giá là 42.000 đồng/m^2. Từ đó, ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị C có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất cho các đồng thừa kế của ông Võ Văn L với số tiền là: Giá trị bồi thường thiệt hại do chênh lệch 50% được tính như sau: (1.400m^2 x 42.000 đồng/m^2) – giá lúa giao dịch (2.800kg lúa/20kg = 140 giạ/2 = 70giạ lúa x 115.000 đồng/giạ lúa) = 50.750.000 đồng/2 = 25.375.000đ. Ông Võ Văn H và bà Châu Phụng K có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất cho các đồng thừa kế của ông Võ Văn L số tiền là: Giá trị bồi thường thiệt hại do chênh lệch 50% được tính như sau: (4.512,45m^2 x 51.000 đồng/m^2) – giá lúa giao dịch (317.5 giạ lúa x 115.000đồng/giạ lúa) = 193.622.450đồng/2 = 96.811.225 đồng.

[8] Đối với yêu cầu kháng cáo của bà T về việc xem xét công sức đóng góp, gìn giữ di sản của bà đối với phần đất thổ cư và đất vườn tạp hiện bà đang quản lý, sử dụng; Tại phiên tòa hôm nay, bà T rút yêu cầu kháng cáo đối với nội dung này, Hội đồng xét xử thấy rằng: Các đồng thừa kế đều thống nhất xác định sau khi bà Trần Thị T chết thì các anh em thống nhất giao cho bà T sử dụng diện tích 500m^2; trong quá trình sử dụng thì bà T trồng cây, xây dựng nhà kiên cố các đồng thừa kế không ai phản đối, tranh chấp và bà T đã ở trên phần diện tích đất này hơn 20 năm và trong quá trình sinh sống trên phần đất này thì bà có công tôn tạo, giữ gìn và ngoài phần diện tích đất này thì bà T cũng không còn phần đất nào khác để cất nhà ở. Do đó, mặc dù bà T rút kháng cáo phần này nhưng bà T vẫn yêu cầu chia thừa kế toàn bộ di sản của ông L và bà Trần Thị T, nên theo án lệ số 05/2016/AL được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối Cao thì Hội đồng xét xử vẫn xem xét đây là diện tích đất bà T được các đồng thừa kế cho và bà có công gìn giữ. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận phần diện tích đất thổ cư 500m^2 trên phần đất này có căn nhà của bà T để bù đắp công sức đóng góp, giữ gìn di sản cho bà T là phù hợp.

[9] Đối với nội dung kháng cáo của bà T không đồng ý việc chia di sản cho các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn H, vì trước đó ông H đã từ chối nhận di sản. Tại phiên tòa hôm nay, bà T rút kháng cáo đối với yêu cầu này. Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông Nguyễn Văn H đã xác định tại Tòa án (biên bản lấy lời khai ngày 09/5/2012 (BL 78) và biên bản hòa giải tại cấp sơ thẩm) thì ông H không nhận di sản thừa kế của bà Trần Thị T nên căn cứ theo quy định tại Điều 620 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì việc khước từ nhận di sản của ông H là đúng theo quy định pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 642 Bộ luật Dân sự năm 2005 để xác định việc từ chối nhận di sản của ông H là chưa phù hợp quy định pháp luật. Tuy nhiên, do cấp sơ thẩm chia kỷ phần di sản cho ông H được nhận, các đồng thừa kế khác ngoài bà T không kháng cáo, bà T kháng cáo nhưng đã rút kháng cáo tại phiên tòa hôm nay. Nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về chia một phần di sản của bà Trần Thị T cho ông

H theo yêu cầu của những người thừa kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông H và đình chỉ nội dung kháng cáo này của bà Võ Thị T.

[10] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị C yêu cầu được bồi thường giá trị đất theo giá thị trường và xác định ông, bà không có lỗi trong trường hợp hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Như đã phân tích trên, có căn cứ công nhận ½ giá trị hợp đồng cho ông T2, bà C và ông T2, bà C có trách nhiệm hoàn trả ½ giá trị hợp đồng, bồi thường thiệt hại trên mức độ lỗi nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị C.

[11] Như đã nhận định, do có thay đổi về giá trị di sản được chia và về giá trị di sản được xác định lại nên tổng di sản của ông L, bà T được xem xét để chia cho các đồng thừa kế gồm có: Về di sản của ông Võ Văn Lạc bao gồm: 96.811.225 đồng (số tiền ông H, bà K hoàn trả ½ giá trị đất đã nhận chuyển nhượng từ bà Trần Thị T) + 25.375.000 đồng (số tiền ông T2, bà C hoàn trả ½ giá trị đất đã nhận chuyển nhượng từ bà T) + 65.889.000 đồng (½ phần diện tích đất vườn tạp mà bà T đang quản lý (1.098,15m^2 x 60.000đồng/m^2) = 188.075.225 đồng. Di sản này của ông L được chia cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông L gồm: Bà Trần Thị T, ông H, bà T, bà A, bà T1 và 01 kỷ phần để thờ cúng, tổng cộng 06 kỷ phần, mỗi kỷ phần sẽ là 188.075.225 đồng : 6 = 31.345.870 đồng.

[12] Về di sản của bà Trần Thị T: ½ diện tích đất vườn tạp hiện bà Võ Thị T đang quản lý là 1.098,15m^2 x 60.000 đồng/m^2 = 65.889.000 đồng + 2,5 chỉ vàng 24 là 8.787.500 đồng (Khi bà T chuyển nhượng đất thì bà A thừa nhận bà Trần Thị T có cho bà A 0,5 chỉ vàng 24k, bà T1 thừa nhận có nhận của bà Trần Thi T 02 chỉ vàng 24k, giá vàng là 3.515.000 đồng/1 chỉ) + 31.345.870 đồng (01 kỷ phần nhận thừa kế từ ông Lạc) = 106.022.370 đồng. Di sản này của bà Trần Thị T được chia cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị T gồm: Ông H, bà T1, bà A, bà T, ông P, ông H(G), 01 kỷ phần dùng để thờ cúng, tổng cộng 07 kỷ phần, mỗi kỷ phần sẽ là 106.022.370 đồng : 7 = 15.146.052 đồng.

[13] Ông Võ Văn H là người đang thờ cúng ông L, bà T nên 02 kỷ phần dùng để thờ cúng được chia cho ông H. Tổng di sản ông H được hưởng là 31.345.870 đồng x 2 (02 kỷ phần được chia từ ông L) + 15.146.052 đồng x 2 (02 kỷ phần được chia từ bà T) = 92.983.844 đồng. Đối trừ phần nghĩa vụ ông H phải hoàn trả giá trị cho các đồng thừa kế của ông L số tiền 96.811.225 đồng nên số tiền còn lại ông H còn phải hoàn trả là 96.811.225 đồng – 92.983.844 đồng = 3.827.381 đồng.

[14] Ông P khi còn sống đồng ý để lại phần di sản thừa kế của ông P cho bà T nên tổng di sản bà T được hưởng là 31.345.870 đồng + 15.146.052 đồng x 2 = 61.637.974 đồng. Tổng di sản bà T1 được hưởng là 31.345.870 đồng + 15.146.052 đồng = 46.491.922 đồng trừ phần nghĩa vụ phải hoàn trả 02 chỉ vàng 24k đã nhận từ giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Trần Thị T (giá vàng 3.515.000 đồng/ 01 chỉ vàng) nên số tiền bà T1 được nhận còn lại là

46.491.922 đồng - 7.030.000 đồng (02 chỉ vàng 24k) = 39.461.922 đồng. Tổng di sản bà A được hưởng là 31.345.870 đồng + 15.146.052 đồng = 46.491.922 đồng trừ phần nghĩa vụ phải hoàn trả 0,5 chỉ vàng 24k đã nhận từ giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Trần Thị T (giá vàng 3.515.000 đồng/ 01 chỉ vàng) nên số tiền bà A được nhận còn lại là 46.491.923 đồng - 1.757.500 đồng (0,5 chỉ vàng 24k) = 44.734.422 đồng.

[15] Hiện nay, bà T đang trực tiếp quản lý, sử dụng cất nhà ở trên phần diện tích đất thổ cư và đất vườn tạp nên tiếp tục giao toàn bộ phần đất vườn tạp với diện tích 2.196,3m^2 cho bà T quản lý. Tuy nhiên, giá trị mà bà T được nhận lớn hơn so với phần di sản mà bà T được hưởng là (2.196,3m^2 x 60.000 đồng/m^2) – 61.637.976 đồng = 70.140.024 đồng, nên buộc bà T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T1 giá trị tài sản bà T1 được hưởng là 39.461.922 đồng và hoàn trả cho bà A giá trị tài sản bà A được hưởng là 30.678.102 đồng. Ông T2, bà C có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cho những người thừa kế của ông Nguyễn Văn H là 15.146.052 đồng bà A số tiền 10.228.948 đồng; ông H và bà K có nghĩa vụ hoàn trả cho bà A 3.827.379 đồng.

[16] Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà Võ Thị T, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị C. Chấp nhận ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên tại phiên tòa, sửa một phần bản án số 39/2017/DS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

[17] Án phí phúc thẩm bà Võ Thị T, ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị C không phải chịu theo quy định pháp luật.

[18] Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điểm a khoản 2 Điều 618, Điều 626, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh số: 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn T2. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2017/DS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Đình chỉ một phần kháng cáo của bà Võ Thị T đối với nội dung không đồng ý chia thừa kế cho ông Nguyễn Văn H.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T đối với ông Võ Văn H về việc chia thừa kế di sản của ông Võ Văn L và bà Trần Thị T.

Giao cho bà Võ Thị T (Út T) được quyền quản lý, sử dụng diện tích 2.696,3m^2 (theo đo đạc thực tế) đất ở và lập vườn tại thửa 235 tờ bản đồ số 02

(nay là thửa 434, tờ bản đồ số 03 theo bản đồ giải thửa năm 1997); tọa lạc ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; có vị trí và tứ cạnh như sau:

- Hướng Đông giáp với phần đất của bà Phan Thị M có số đo 63,9m;

- Hướng Tây giáp với phần đất của Đặng Văn O có số đo 34m và giáp với phần đất tranh chấp có số đo 44m;

- Hướng Nam giáp với phần đất tranh chấp có số đo 23m và đất của ông Nguyễn Văn T2 không tranh chấp có số đo 11,4m và 3,9m;

- Hướng Bắc giáp với lộ nhựa B, xã C có số đo 36,4m.

Chia cho bà Võ Thị T được nhận thừa kế của ông Võ Văn L và bà Trần Thị T có giá trị là 61.637.974 đồng (Sáu mươi mốt triệu, sáu trăm ba mươi bảy nghìn, chín trăm bảy mươi bốn đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Võ Văn H và bà Châu Phụng K về việc công nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích 9.024,9m^2 đất trồng lúa, đất tại thửa số 239, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 586, tờ bản đồ số 03 theo bản đồ giải thửa năm 1997).

Công nhận ½ giá trị giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị T với ông Võ Văn H, bà Châu Phụng K đối với diện tích 4.512,45m^2 đất trồng lúa tại thửa 239, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 586, tờ bản đồ số 03 theo bản đồ giải thửa năm 1997) đất được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 472299, cấp cho ông Võ Văn L; đất tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Hủy ½ giá trị giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị T với ông Võ Văn H, bà Châu Phụng K đối với diện tích 4.512,45m^2 đất trồng lúa tại thửa 239, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 586, tờ bản đồ số 03 theo bản đồ giải thửa năm 1997) đất được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 472299, cấp cho ông Võ Văn L; đất tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Chia cho ông Võ Văn H được nhận thừa kế của ông Võ Văn L và bà Trần Thị T có giá trị là 92.983.844 đồng (chín mươi hai triệu chín trăm tám mươi ba nghìn tám trăm bốn mươi bốn đồng).

Giao cho ông Võ Văn H và bà Châu Phụng K được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng diện tích 9.024,9m^2 đất trồng lúa tại thửa 239, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 586, tờ bản đồ số 03 theo bản đồ giải thửa năm 1997) đất được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 472299, cấp cho ông Võ Văn L; đất tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; có vị trí và tứ cạnh như sau:

- Hướng Đông giáp với phần đất của ông Võ Văn H đang canh tác có số đo 160,6m;

- Hướng Tây giáp với phần đất của ông Võ Văn H đang canh tác có số đo 160m;

- Hướng Nam giáp với phần đất của ông Võ Văn H đang canh tác có số đo 55,4m;

- Hướng Bắc giáp với phần đất của ông Nguyễn Văn C đang canh tác có số đo 57,2m.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị C về việc công nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị T với ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị C đối với diện tích 1.400m^2 đất trồng lúa, đất tại thửa 231, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 481, tờ bản đồ số 03 theo bản đồ giải thửa năm 1997) đất được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 472299, cấp cho ông Võ Văn L; đất tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Hủy ½ giá trị giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị T với ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C đối với diện tích 1.400m^2 đất trồng lúa đất tại thửa 231, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 481, tờ bản đồ số 03 theo bản đồ giải thửa năm 1997) đất được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 472299, cấp cho ông Võ Văn L; đất tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Giao cho ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị C được quyền quản lý, sử dụng diện tích 2.800m^2, đất tại thửa số 231, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 481, tờ bản đồ số 03 theo bản đồ giải thửa năm 1997), đất tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; có vị trí và tứ cạnh như sau:

- Hướng Đông giáp với phần đất của ông Đặng Văn O đang canh tác có số đo 67,31m;

- Hướng Tây giáp với phần đất của ông Nguyễn Văn T2 đang canh tác có số đo 67,31m;

- Hướng Nam giáp với phần đất của bà Trần Mỹ D đang canh tác có số đo 41,6m;

- Hướng Bắc giáp với phần đất của ông Nguyễn Văn T2 đang canh tác có số đo 41,6m.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thanh P về việc chia thừa kế tài sản của bà Trần Thị T.

5. Chia cho bà Võ Thị T1 được nhận thừa kế tài sản của ông Võ Văn L và bà Trần Thị T có giá trị bằng 46.491.922 đồng (Bốn mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi mốt nghìn chín trăm hai mươi hai đồng). Bà T1 đã được hưởng 7.030.000đ; Buộc bà Võ Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho bà T1 số tiền 39.461.922 đồng (Ba mươi chín triệu, bốn trăm sáu mươi mốt nghìn, chín trăm hai mươi hai đồng).

6. Chia cho bà Võ Thị A được nhận thừa kế tài sản của ông Võ Văn L và bà Trần Thị T có giá trị là 46.491.922 đồng (Bốn mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi mốt nghìn chín trăm hai mươi hai đồng). Bà A đã được hưởng 1.757.500đ;

Buộc bà Võ Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho bà A số tiền 30.678.102đ (Ba mươi triệu, sáu trăm bảy mươi tám nghìn, một trăm lẻ hai đồng). Buộc ông Võ Văn H và bà Châu Phụng K có nghĩa vụ hoàn trả cho bà A số tiền 3.827.381đ (Ba triệu, tám trăm hai mươi bảy nghìn, ba trăm tám mươi một đồng). Buộc ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ hoàn trả cho bà A số tiền 10.228.948đ (Mười triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn, chín trăm bốn mươi tám đồng).

7. Chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn H (Nguyễn Văn G) gồm Lâm Thị M, anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyên Văn T4, anh Nguyễn Văn T5 và anh Nguyễn Văn T6 được nhận thừa kê tài sản của bà Trần Thị T; mỗi người được nhận số tiền 3.029.210đ (Ba triệu, không trăm hai mươi chín nghìn, hai trăm mười đồng). Buộc ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lâm Thị M, anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Văn T5 và anh Nguyễn Văn T6 mỗi người 3.029.210 đồng (Ba triệu, không trăm hai mươi chín nghìn, hai trăm mười đồng).

8. Hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 472299 (vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 12737 QSDĐ) theo quyết định số 150/QĐ.UB ngày 22 tháng 10 năm 1993 của Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho ông Võ Văn L.

Ông Võ Văn H và bà Châu Phụng K; bà Võ Thị T; ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với các diện tích được giao.

9. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.600.000 đồng, bà Võ Thị T phải chịu 300.000 đồng, ông Nguyễn Văn T2 phải chịu 300.000 đồng, ông Võ Văn H phải chịu 533.333 đồng, ông T2, bà T đã nộp xong, ông H đã nộp xong 300.000 đồng. Bà T đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 1.000.000 đồng nên ông Võ Văn H, bà Võ Thị A, bà Võ Thị T1 mỗi người phải hoàn lại cho bà T số tiền 233.333 đồng.

10. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà Võ Thị T phải nộp 3.081.000 đồng. Bà Võ Thị T đã nộp tạm ứng án phí 4.700.000 đồng tại biên lai thu tiền số 000745 ngày 05/01/2012 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu được đối trừ, bà T được hoàn lại 1.619.000 đồng.

Ông Võ Văn H phải nộp số tiền 4.649.000 đồng, ông H đã nộp tạm ứng án phí 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 003053 ngày 20/4/2012 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí, ông H còn phải nộp tiếp số tiền 2.649.000 đồng.

Bà Võ Thị T1 phải nộp số tiền 2.324.000 đồng, bà Võ Thị A phải nộp số tiền 2.324.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Về án phí dân sự không có giá ngạch:

Ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị C không phải chịu. Ông T2 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.500.00 đồng theo biên lai thu tiền số 0003052 ngày 19 tháng 4 năm 2012 được hoàn lại tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn H (Nguyễn Văn G) gồm: Bà Lâm Thị M, anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Văn T5, anh Nguyễn Văn T6 mỗi người phải nộp 200.000 đồng tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Về án phí phúc thẩm: Bà Võ Thị T, ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị C không phải chịu. Bà Võ Thị T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009264 ngày 27/12/2017, ông Nguyễn Văn T2 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009271 ngày 28/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại toàn bộ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lê Thanh Hùng

Nơi nhận:
- TAND CC tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu HS, TDS.